

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 4- 2024

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Thiệu; Bà Nguyễn Thị Vân Anh.
- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hà Giang- Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Hoàng L Sơn- Kiểm sát viên.
-Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 236/2023/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:
- Nguyên đơn: Chị H T M, sinh năm 1987
- Bị đơn: Anh T Q L, sinh năm 1985
Đều có địa chỉ: khu B, xã H, huyện L, tỉnh T
(Chị M có đơn xin xét xử vắng mặt, anh L vắng mặt lần thứ hai tại phiên toà không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:
+ Tại đơn khởi kiện ngày 28/11/2023 và bản tự khai ngày 18/12/2023 nguyên đơn là chị H T M trình bày: Chị và anh T Q L tự nguyện đăng ký kết hôn, không ai bị ép buộc, tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh T, ngày 26/10/2007. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc, đến tháng 5/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L không chung thuỷ với chị M. Chị M và gia đình đã khuyên bảo anh L nhưng anh không thay đổi. Hiện nay chị M và anh L đang sống ly thân. Nay chị M xác định không còn tình cảm với anh L, đề nghị Toà án giải quyết cho chị M được ly hôn anh L để ổn định cuộc sống.
+ Tại bản tự khai ngày ngày 19/01/2024 bị đơn anh L trình bày: Anh và chị H T M tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện L, tỉnh T, ngày 26/10/2007. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống nên tình cảm vợ chồng phai nhạt. Vợ chồng đã tự hàn gắn mâu thuẫn nhưng không thành. Nay chị M xin ly hôn, anh không đồng ý và đề nghị Toà án nhân dân huyện L, cho vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

- Về con chung: Hai bên đều trình bày, vợ chồng có 02 con chung là: Trịnh Thị Như Quỳnh, sinh ngày 15/6/2009, Trịnh Lệ Quyên, sinh ngày 11/11/2017.

Quá trình giải quyết, chị Muộn xin được trực tiếp nuôi cháu Trịnh Lệ Quyên, còn đề anh L trực tiếp nuôi cháu Trịnh Thị Như Quỳnh, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quá trình giải quyết, anh L đều xin được trực tiếp nuôi cả 02 con chung, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Chị M, anh L đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Để có căn cứ giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của chị M và anh L. Đại diện chính quyền địa phương UBND xã H, nơi chị M, anh L sinh sống đã xác nhận: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị M, anh L, đã có những mâu thuẫn, bất đồng không thể hàn gắn được, dẫn đến vợ chồng ly hôn. Hiện nay chị M và anh L đang sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị M có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải quan hệ hôn nhân giữa chị và anh L và có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 70 và khoản 1, 2 Điều 227 của bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70; Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa anh L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt chị M và anh L theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị H T M được ly hôn anh T Q L.

[2]. Về con chung: Giao cho chị H T M trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Lệ Quyên, sinh ngày 11/11/2017. Giao cho anh T Q L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trịnh Thị Như Quỳnh, sinh ngày 15/6/2009, kể từ khi ly hôn đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị M, anh L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị H T M và anh T Q L là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn là anh L có nơi cư trú tại xã H, huyện L, tỉnh T. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H T M và anh T Q L đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy: Sau khi kết hôn, chị M và anh L về sinh sống tại xã H, huyện L, tỉnh T. Thời gian đầu hoà thuận, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không rõ. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị M xin ly hôn anh L, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa chị M và anh L, có xảy ra mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Anh L xin được đoàn tụ nhưng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng. Quá trình giải quyết tại Toà án mặc dù đã được báo gọi nhiều lần nhưng anh L đều vắng mặt không có lý do, gây kéo dài và khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Do đó, việc anh L không đồng ý ly hôn, xin đoàn tụ là chưa thật tâm và không phải do anh còn yêu thương chị M. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị M là có căn cứ.

[2.2]. Về con chung: Chị M và anh L có 02 con chung, hiện nay còn nhỏ. Quá trình giải quyết vụ án, chị M có quan điểm xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quyên, để anh L nuôi cháu Quỳnh. Còn anh L, trong quá trình giải quyết vụ án, anh có quan điểm xin được trực tiếp nuôi cả hai con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu Quỳnh có ý kiến xin được ở với bố là anh L.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị M và anh L đều có nghề nghiệp là lao động tự do, có nơi ở ổn định nên đều có đủ điều kiện nuôi con chung. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ nhỏ, đảm bảo cho con chung của vợ chồng được chăm sóc tốt nhất, không tạo áp lực về kinh tế cho cả hai bên nên cần giao cho mỗi người nuôi một con chung. Do cháu Quỳnh có ý kiến xin được ở với bố là anh L nên giao cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quỳnh, giao cho chị M trực tiếp nuôi cháu Quyên. Chị M, anh L, mỗi người nuôi một con chung nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải quyết chị M, anh L, đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị H T M được ly hôn anh T Q L.

[2]. Về con chung: Giao cho chị H T M trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trịnh Lệ Quyên, sinh ngày 11/11/2017. Giao cho anh T Q L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trịnh Thị Như Quỳnh, sinh ngày 15/6/2009, kể từ khi vợ chồng ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị M, anh L đều được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị H T M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0006304 ngày 18/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T. Chị M đã nộp đủ án phí Dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao, nhận hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã H;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thảo

